

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ T
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 214/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 05 - 05 - 2023

“V/v ly hôn giữa

Ông D và bà Đ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ T, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ngọc Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Thái Quân.

Ông Huỳnh Văn Sức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú T, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú T, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 05 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Phú T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2023/TLST-HNGĐ ngày 16/02/2023 về tranh chấp *“Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07 tháng 04 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1974.

Trú tại: Tổ 06, ấp Mỹ H2, xã Tân H, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông D: Ông Quách Thanh Ph – Luật sư thuộc văn phòng luật sư Quách Phong, Đoàn luật sư tỉnh An Giang, có địa chỉ: khóm Thượng 2, thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1972.

HKTT: tổ 6, ấp Mỹ H2, xã Tân H, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

Hiện trú tại: tổ 7, khóm Th1, thị trấn Phú M, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

(Ông D, ông Ph có mặt, bà Đ vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 10/01/2023 nguyên đơn Ông Nguyễn Văn D trình bày:

Hôn nhân của bà Đ và Ông D do tìm hiểu rồi thành vợ chồng tổ chức lễ cưới theo nghi thức truyền thống năm 1993, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân H. Giấy chứng nhận kết hôn số 011 ngày 02 tháng 3 năm 2006, thời gian đầu chung sống hạnh phúc về sau phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau vì những chuyện vặt trong gia đình, thiếu sự tin tưởng nhau trong cách làm ăn, bà Đ thường xuyên bỏ nhà đi. Sự việc kéo dài trong nhiều năm, tháng 03/2022 sau khi cãi nhau, bà Đ lại tiếp tục bỏ nhà đi, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nay tình cảm không còn yêu cầu được ly hôn với bà Đ.

Về con chung: Ông D và bà Đ có 02 người con chung tên Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1995 và Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 2000. Hai con chung hiện đã trưởng thành(đủ 18 tuổi) và lao động được.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn Bà Võ Thị Đ vắng mặt từ khi Tòa án thụ lý vụ án nên không có ý kiến trình bày.

Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân được ông Lê Thanh T, Phó trưởng ấp Mỹ H2, xã Tân H cho biết:

Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1972 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Mỹ H2, xã Tân H, huyện Phú T, tỉnh An Giang. Bà Đ, Ông D là vợ chồng. Tình trạng hôn nhân của bà Đ, Ông D như thế nào thì địa phương không rõ, chỉ không còn thấy bà Đ ở nhà Ông D từ tháng 01/2022 đến nay.

Bà Dũng, ông Đào có hai người con chung tên Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1995 và Nguyễn Hữu Đ1, sinh năm 2000. Tài sản chung, nợ chung như thế nào thì không biết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Quách Thanh Ph phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình Tòa án giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi xét xử tại phiên tòa đã đảm bảo đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Về hôn nhân sau khi tìm hiểu nhau về tình cảm được khoảng 06 tháng, đến năm 1993 anh D với chị Đ được hai bên gia đình tác hợp và tổ chức lễ cưới, anh chị có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân

dân xã Tân H, huyện Phú T, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 011 ngày 02/3/2006 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Thời gian đầu anh chị chung sống với nhau hạnh phúc. Đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng thiếu tin tưởng lẫn nhau, thường hay cự cãi, chị Đ nhiều lần bỏ về nhà cha mẹ ruột ở thị trấn Phú Mỹ sống một thời gian rồi sau đó về sum họp lại.

Đến tháng 3/2022 vợ chồng anh chị tiếp tục cãi vã, chị Đ bỏ về nhà cha mẹ ruột ở khóm Th1, thị trấn Phú M sống ly thân với anh D từ cuối tháng 3/2022 cho đến nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Phú T đã nhiều lần triệu tập chị Đ đến Tòa để hòa giải nhưng chị vắng mặt không lý do. Điều đó thể hiện chị Đ không quan tâm đến việc hàn gắn tình cảm vợ chồng, không muốn duy trì cuộc hôn nhân này, việc chị Đ không có ý kiến gì khi Tòa án giải quyết vụ án cũng chứng tỏ tình cảm giữa anh chị không còn, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Do vậy việc anh Nguyễn Văn D yêu cầu được ly hôn với chị Võ Thị Đ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật HNGĐ năm 2014 nên đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận.

- Về con chung: Anh D, chị Đ có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1995 và cháu Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 2000. Các con của anh chị đã thành niên và sống tự lập. Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên chúng tôi không đề cập đến.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên chúng tôi không đề cập đến.

Từ những ý kiến trình bày như đã nêu trên.

Tôi đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 19, Điều 56 Luật HNGĐ năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn D đối với chị Võ Thị Đ.

Trên đây là quan điểm của chúng tôi đối với vụ án này, kính mong HĐXX quan tâm, cân nhắc để ra một bản án công tâm, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu về quá trình tiến hành tố tụng và đề xuất như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật, Tuy nhiên Bà Võ Thị

Đ vắng mặt từ khi được thông báo các văn bản tố tụng, nhưng bà không có mặt là chấp hành pháp luật chưa nghiêm.

- Về việc giải quyết vụ án: Hôn nhân của Ông D và bà Đ do tìm hiểu rồi thành vợ chồng, hôn nhân có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ; quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và ly thân, từ khi ly thân đến nay không hàn gắn được. Nên yêu cầu ly hôn của Ông D là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Về con chung: Có hai người con chung tên Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1995 và Nguyễn Hữu Đ1, sinh năm 2000. Hai con chung hiện đã thành niên và lao động được.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Đ nên quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Bà Võ Thị Đ được tổng đạt các văn bản tố tụng, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa, nhưng bà không có mặt nên HĐXX xét xử vắng mặt bà theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hiện tại bà Đ có nơi cư trú tại khóm Th1, thị trấn Phú M, huyện Phú T, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Phú T, tỉnh An Giang.

[2.] Về nội dung:

Hôn nhân của bà Đ và Ông D được xác lập năm 1993 có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Xét về yêu cầu ly hôn, thấy rằng: Trong thời gian chung sống vợ chồng bà Đ, Ông D có nhiều mâu thuẫn nên thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn kéo dài, đời sống tình cảm ngày càng trầm trọng. Tháng 03/2022 bà Đ bỏ nhà đi, vợ chồng ly thân, trong thời gian ly thân Bà Đ, Ông D không tới lui thăm hỏi lẫn nhau, không có ý hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều này phù hợp với các chứng cứ Tòa án thu thập được.

Theo quy định tại Điều 19, Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau....*”. Thế nhưng vợ chồng bà Đ, Ông D không còn chung sống khoảng một năm nay là khoảng thời gian dài. Điều này chứng tỏ vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cũng như không thể chia sẻ công việc trong gia đình với nhau được nữa, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử thống nhất cho Ông D được ly hôn với bà Đ.

[3] Về con chung: Ông D trình bày vợ chồng có 02 người con chung tên Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1995 và Nguyễn Hữu Đ1, sinh năm 2000. Các con chung hiện đã trưởng thành(đủ 18 tuổi) và lao động được.

Ông D trình bày tài sản chung, nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nhưng sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân thì phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[4] Về án phí: Ông D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

-Điều 19, Khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

-Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho Ông Nguyễn Văn D được ly hôn với Bà Võ Thị Đ.

Giấy chứng nhận kết hôn số 011 ngày 02/03/2006 của Ủy ban nhân dân xã Tân H không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Ông D trình bày vợ chồng có 02 người con chung tên Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1995 và Nguyễn Hữu Đ1, sinh năm 2000. Hai con chung hiện đã trưởng thành(đủ 18 tuổi) và lao động được.

Về tài sản chung: Không.

Nợ phải thu, phải trả chung của vợ chồng: Không.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005918 ngày 14/02/2023 của Chi cục Thi hành án huyện Phú T, tỉnh An Giang. Ông D không phải nộp thêm án phí.

Bà Võ Thị Đ không phải chịu án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Đ vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo đối với bản án là 15 ngày tính từ ngày bà nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND xã Tân H, huyện Phú T, tỉnh An Giang;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú T;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Ngọc Thảo

